

**CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH**

Đ/c: 02 Yersin, Phường Xương Huân,

TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

ĐT: 058.3823582 - Fax: 058.3828648

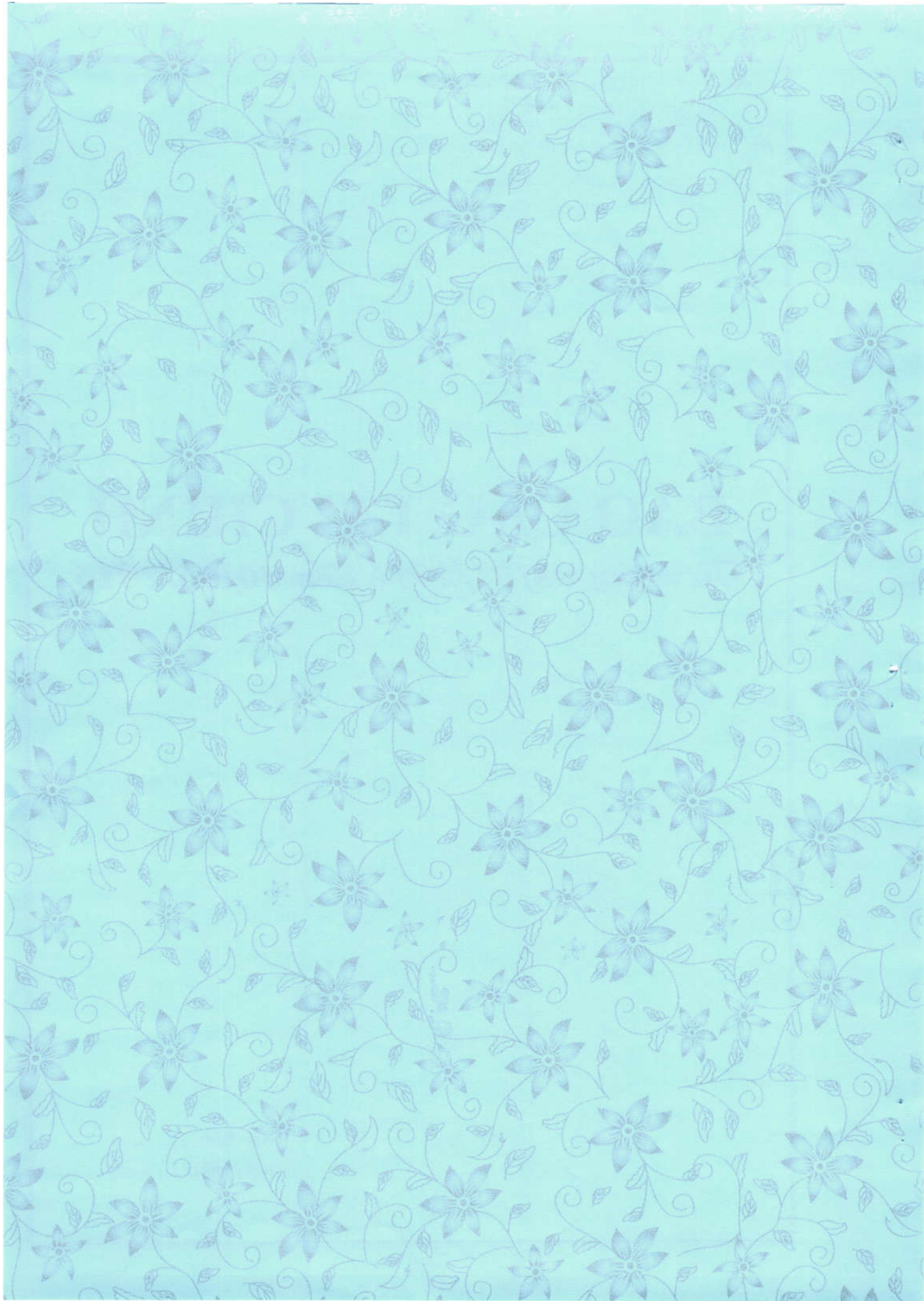
---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***Từ ngày 08/01/2016 đến 30/06/2016***

Nơi nhận: .....

Ngày nhận: .....



**ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH**

Địa chỉ : Số 02 Yersin, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**Mẫu số B 01 - DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-B,  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 8/1/2016 đến ngày 30/6/2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>140,937,934,612</b>	<b>117,615,474,025</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>617,186,196</b>	<b>6,408,556,563</b>
1. Tiền	111	V1	617,186,196	6,408,556,563
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>67,770,542,681</b>	<b>79,650,385,192</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	38,566,113,615	62,439,799,513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,831,727,452	12,230,113,934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		933,473,987	933,473,987
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	11,439,227,627	4,046,997,758
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	140		<b>66,204,243,900</b>	<b>31,106,146,015</b>
1. Hàng tồn kho	141	V7a	66,204,243,900	31,106,146,015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>6,345,961,835</b>	<b>450,386,255</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	4,466,605,258	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,426,355,081	325,586,805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	453,001,496	124,799,450
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		

M.S.D.  
TPNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>15,476,857,861</b>	<b>15,192,830,287</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	220		<b>12,152,690,960</b>	<b>11,677,117,884</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	12,032,161,258	11,556,588,182
- Nguyên giá	222		33,110,268,952	31,418,968,952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,078,107,694)	(19,862,380,770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	120,529,702	120,529,702
- Nguyên giá	228		120,529,702	120,529,702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	230	V12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
<b>V-Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V2c	<b>200,000,000</b>	<b>200,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>3,124,166,901</b>	<b>3,315,712,403</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	3,124,166,901	3,315,712,403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	270		<b>156,414,792,473</b>	<b>132,808,304,312</b>

200  
CỘNG  
CỔ F  
DUYÊN  
PHÚ B  
RANG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>136,130,249,534</b>	<b>111,950,690,665</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>136,130,249,534</b>	<b>111,525,082,888</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	16,581,088,015	24,113,477,961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,229,074,752	5,649,422,523
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	71,864,446	3,562,142,568
4. Phải trả người lao động	314			5,953,568,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a		95,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		29,970,287,581	29,992,578,874
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	10,919,979,934	12,789,340,216
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	37,274,832,830	26,811,388,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a	642,940,230	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,440,181,746	2,558,164,246
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	330			<b>425,607,777</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			425,607,777
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

5254  
 TY  
 IAN  
 SÁT  
 ANH  
 KH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>20,284,542,939</b>	<b>20,857,613,647</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	410	V25	<b>20,284,542,939</b>	<b>20,857,613,647</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20,000,000,000	9,300,196,355
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn góp của chủ sở hữu	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			10,665,185,899
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			892,231,393
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		284,542,939	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		284,542,939	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	440		<b>156,414,792,473</b>	<b>132,808,304,312</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*lanh*



*Nguyễn Như Bình*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 08/01/2016 Đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31 924 170 001	26 733 895 492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31 924 170 001	26 733 895 492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	26 761 766 087	21 096 327 402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5 162 403 914	5 637 568 090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	81 784 137	120 361 738
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	105 034 722	80 241 667
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		105 034 722	80 241 667
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4 655 928 112	5 637 568 090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		483 225 217	40 120 071
11. Thu nhập khác	31	VI.6	80 225 689	71 222 056
12. Chi phí khác	32	VI.7	177 262 924	234 544 424
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 97 037 235)	( 163 322 368)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		386 187 982	( 123 202 297)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	101 645 043	6 928 780
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		284 542 939	( 130 131 077)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2016

GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Như Bình*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 08/01/2016 Đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Ma số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2 478 773 637	1 763 502 765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2 478 773 637	1 763 502 765
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2 261 369 723	1 763 502 765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		217 403 914	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	81 784 137	120 361 738
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	105 034 722	80 241 667
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		105 034 722	80 241 667
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		194 153 329	40 120 071
11. Thu nhập khác	31	VI.6	80 225 689	71 222 056
12. Chi phí khác	32	VI.7	177 262 924	234 544 424
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 97 037 235)	( 163 322 368)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97 116 094	( 123 202 297)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	43 830 665	6 928 780
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		53 285 429	( 130 131 077)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 08/01/2016 Đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29 445 396 364	24 970 392 727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29 445 396 364	24 970 392 727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24 500 396 364	19 332 824 637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4 945 000 000	5 637 568 090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4		
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4 655 928 112	5 637 568 090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		289 071 888	
11. Thu nhập khác	31	VI.6		
12. Chi phí khác	32	VI.7		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		289 071 888	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	57 814 378	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		231 257 510	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH**

Địa chỉ : Số 02 Yersin, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ**

Từ ngày 08/01/2016 Đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		95 399 751 514	78 954 087 739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38 727 770 281)	(25 683 051 854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35 608 157 378)	(34 367 432 973)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		( 420 252 372)	( 80 241 667)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		( 418 810 696)	( 856 691 937)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 494 558 324	613 095 282
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24 482 963 227)	(21 540 932 661)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (Ms20=Ms01+Ms02+Ms03+Ms04+Ms05+Ms06+Ms07)	<b>20</b>		<b>2 236 355 884</b>	<b>(2 961 168 071)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			( 36 437 818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		43 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(25 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ/vị khác	24		(12 000 000 000)	25 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		12 000 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75 287 265	120 361 738
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>118 287 265</b>	<b>83 923 920</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16 871 389 340	11 970 000 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24 500 000 000)	(11 970 000 000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		( 517 402 856)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8 146 013 516)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(5 791 370 367)</b>	<b>(2 877 244 151)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6 408 556 563</b>	<b>4 663 708 369</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>617 186 196</b>	<b>1 786 464 218</b>

Khánh Hòa, ngày 30 Tháng 06 Năm 2016

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

*lanml*



Giám đốc

*Nguyễn Như Bình*

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH  
Địa chỉ: Số 02 Yersin, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 08/01/2016 đến 30/06/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty TNHH MTV thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 08 tháng 01 năm 2016.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:**
  - Quản lý, sửa chữa, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi và nhà các loại;
  - Sản xuất và khai thác;
  - Đầu tư và kinh doanh;
  - Đào tạo và dịch vụ;
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, thẩm định báo cáo đầu tư các công trình giao thông, dân dụng;
  - Xây dựng nhà các loại;
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
  - Phá dỡ;
  - Chuẩn bị mặt bằng;
  - Lắp đặt hệ thống điện;
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
  - Hoàn thiện công trình xây dựng;
  - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
  - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
  - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
  - Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Đào tạo nghề ngắn hạn;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;



- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
  - Dịch vụ ăn uống. Chi tiết: Nhà hàng;
  - Điều hành tour du lịch. Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** không quá 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 08 tháng 01 năm 2016
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**
- Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - Danh sách các công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Từ ngày 1/1/2015 thực hiện theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính & Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 08/01/2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam / Đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
  - Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
  - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
4. **Các khoản đầu tư tài chính.**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

**5. Các khoản nợ phải thu.**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 10 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

Đối với tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa không thực hiện tính khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng (tối đa không quá 3 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay.**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 2346/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Phú Khánh (nay là Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh) thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn;

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

35  
GT  
HÁ  
GS  
HÁ  
T

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
-Tiền mặt	93.613.609	22.723.330
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	523.572.587	1.763.740.888
-Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>617.186.196</b>	<b>1.786.464.218</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Cuối quý năm trước		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Chỉ tiêu	Cuối quý			Cuối quý năm trước		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</b>	<b>200.000.000</b>			<b>200.000.000</b>		
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000			200.000.000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp & công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						



### 3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý		Cuối quý năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		<b>38.566.113.615</b>		<b>25.715.278.000</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		38.566.113.615		25.715.278.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>				

### 4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Cuối quý năm trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.439.227.627</b>		<b>6.198.960.716</b>	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức & l/ nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	4.528.049.515		4.992.771.218	
- Ký cược, ký quỹ	4.064.413.974		18.000.000	
- Tạm ứng	876.656.993		799.456.246	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.970.107.145		388.733.252	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>11.439.227.627</b>		<b>6.198.960.716</b>	

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối quý		Cuối quý năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

34-2  
K  
Z  
T  
H  
TAW

### 6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối quý			Cuối quý năm trước		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
<b>Cộng</b>						

### 7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Cuối quý năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.379.764.906		21.776.427.463	
- Công cụ, dụng cụ	1.024.576.886		563.054.113	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.799.902.108		34.858.801.750	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
<b>Cộng</b>	<b>66.204.243.900</b>		<b>57.198.283.326</b>	

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Cuối quý năm trước	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm		
- XDCB		
- Sửa chữa		
Cộng		



9. Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	13.575.512.496	6.936.309.107	10.705.142.167	202.005.182		31.418.968.952
- Mua trong năm		1.691.300.000				1.691.300.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản dư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	13.575.512.496	8.627.609.107	10.705.142.167	202.005.182		33.110.268.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	8.057.795.147	5.457.700.307	6.202.881.430	144.003.886		19.862.380.770
- Khấu hao trong năm	330.970.566	327.506.568	537.049.270	20.200.520		1.215.726.924
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản dư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	8.388.765.713	5.785.206.875	6.739.930.700	164.204.406		21.078.107.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	5.517.717.349	1.478.608.800	4.502.260.737	58.001.296		11.556.588.182
- Tại ngày cuối quý	5.186.746.783	2.842.402.232	3.965.211.467	37.800.776		12.032.161.258

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
Số dư đầu năm	120.529.702							120.529.702
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	120.529.702							120.529.702
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong kỳ								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
- Tại ngày đầu năm	120.529.702							120.529.702
- Tại ngày cuối quý	120.529.702							120.529.702





12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

**13. Chi phí trả trước**

<i>Chỉ tiêu</i>	<b>Cuối quý</b>	<b>Cuối quý năm trước</b>
a) Ngắn hạn	<b>4.466.605.258</b>	<b>2.453.157.074</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	4.466.605.258	2.453.157.074
b) Dài hạn	<b>3.124.166.901</b>	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3.124.166.901	
<b>Cộng</b>	<b>7.590.772.159</b>	<b>2.453.157.074</b>

**14. Tài sản khác**

<i>Chỉ tiêu</i>	<b>Cuối quý</b>	<b>Cuối quý năm trước</b>
a) Ngắn hạn		
- ....		
b) Dài hạn		
- ...		
<b>Cộng</b>		

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

<i>Chỉ tiêu</i>	<b>Cuối quý</b>	<b>Cuối quý năm trước</b>
a) Ngắn hạn	<b>37.274.832.830</b>	<b>0</b>
- ....		
- ....		
b) Dài hạn		
- ...		
<b>Cộng</b>		

<i>Chỉ tiêu</i>	<b>Cuối quý</b>		<b>Cuối quý năm trước</b>	
	<i>Gốc</i>	<i>Lãi</i>	<i>Gốc</i>	<i>Lãi</i>
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				



16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Cuối quý năm trước	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.581.088.015		36.006.565.252	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<b>Cộng</b>	<b>16.581.088.015</b>		<b>36.006.565.252</b>	

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		3.140.917.453	3.109.801.385	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		3.140.917.453	3.109.801.385	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.374.430	71.864.446	128.374.430	71.864.446
Thuế thu nhập cá nhân		86.047.232		
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		282.839.820	282.839.820	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4.000.000	1.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	143.775.398	3.499.581	147.274.979	
<b>Cộng</b>	<b>272.149.828</b>	<b>3.589.168.532</b>	<b>3.669.290.614</b>	<b>71.864.446</b>
<b>b) Phải thu ( chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	357.650.766			326.534.698
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	357.650.766			326.534.698
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	212.514.030			126.466.798

Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3.000.000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
<b>Cộng</b>	<b>573.164.796</b>	✓	<b>453.001.496</b>

**18. Chi phí phải trả**

<i>Chỉ tiêu</i>	Cuối quý	Cuối quý năm trước
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		

**19. Phải trả khác**

<i>Chỉ tiêu</i>	Cuối quý	Cuối quý năm trước
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	11.437.600	56.882.264
- Bảo hiểm xã hội		92.577.030
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	955.824.191	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.952.718.143	7.991.084.118
<b>Cộng</b>	<b>10.919.979.934</b>	<b>8.140.543.412</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán ( chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

<i>Chỉ tiêu</i>	<b>Cuối quý</b>	<b>Cuối quý năm trước</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

**21. Trái phiếu phát hành**

<i>Chỉ tiêu</i>	<b>Cuối quý</b>			<b>Cuối quý năm trước</b>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng:						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng:						

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

11/11/2011

### 23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác ( Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)	642.940.230	78.805.878
<b>Cộng:</b>	<b>642.940.230</b>	<b>78.805.878</b>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác ( Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
<b>Cộng:</b>		

### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>									
Số dư đầu năm trước	13.794.214.243					10.665.185.899		892.231.393	25.351.631.535
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	13.794.214.243					10.665.185.899		892.231.393	25.351.631.535
- Tăng vốn trong năm nay	11.557.417.292						377.674.867		11.557.417.292
- Lãi trong năm nay									377.674.867
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	857.613.647					10.665.185.899		892.231.393	12.415.030.939
- Lỗ trong năm							191.544.604		191.544.604
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000						284.542.939		20.284.542.939



Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp TCT ĐSVN	10.200.000.000	13.845.916.757
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.800.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>13.845.916.757</b>

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	13.845.916.757
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	13.845.916.757
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành .....		

d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :
e) Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

## 27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

## 28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

## 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự giải trình

Chỉ tiêu
.....



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.409.174.547	26.039.314.584
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>31.409.174.547</b>	<b>26.039.314.584</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại.		

**3. Giá vốn hàng bán**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.413.653.255	20.401.746.494
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>26.413.653.255</b>	<b>20.401.746.494</b>



#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.090.166	99.883.214
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>31.090.166</b>	<b>99.883.214</b>

#### 5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Lãi tiền vay	36.361.111	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu t ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>36.361.111</b>	<b>0</b>

#### 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác.	43.000.000	21.932.856
<b>Cộng</b>	<b>43.000.000</b>	<b>21.932.856</b>

#### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác.	119.327.526	44.336.114
<b>Cộng</b>	<b>119.327.526</b>	<b>44.336.114</b>

00285  
CÔNG  
CỐ PH  
TỔNG  
TỬ KH  
ANG-T

### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	4.655.928.112	5.637.568.090
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.864.446	0

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Cuối quý	Cuối quý năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2016

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Như Bình

